

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 214/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định xử phạt vi phạm hành chính
trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính; hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

2. Các hành vi vi phạm hành chính khác trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước khác có liên quan để xử phạt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật trên lãnh thổ Việt Nam; người có thẩm quyền lập biên bản và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

b) Đơn vị sự nghiệp;

c) Tổ chức xã hội, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

d) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

đ) Doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam; văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam;

e) Tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

3. Hộ gia đình, hộ kinh doanh vi phạm các quy định của Nghị định này bị xử phạt như đối với cá nhân vi phạm.

Điều 3. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính

Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật là 01 năm, trừ các trường hợp sau đây thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 02 năm:

1. Hành vi vi phạm hành chính về sở hữu trí tuệ (bảo hộ quyền đối với giống cây trồng) tại Điều 18 và Điều 19 Nghị định này.

2. Hành vi vi phạm hành chính về sản xuất, buôn bán, xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thực vật, sản phẩm thực vật tại Điều 11, Điều 12, Điều 15, Điều 16, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 31, Điều 35, Điều 36, Điều 39 Nghị định này.

Điều 4. Hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả

1. Các hình thức xử phạt chính:

Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, tổ chức, cá nhân phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

2. Các hình thức xử phạt bổ sung:

Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tước quyền sử dụng có thời hạn đối với: Giấy chứng nhận tập huấn nghiệp vụ kiểm định ruộng giống; Giấy chứng nhận tập huấn nghiệp vụ lấy mẫu vật liệu nhân giống cây trồng; Giấy phép nhập khẩu giống cây trồng; Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón; Giấy phép nhập khẩu phân bón; Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón hoặc Quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện khảo nghiệm phân bón; Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật; Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật; Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật; Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật;

b) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

3. Ngoài các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, g, h và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định này quy định các biện pháp khắc phục hậu quả sau:

a) Buộc nộp bổ sung mẫu lưu hoặc cung cấp mẫu lưu hoặc buộc lưu mẫu theo đúng quy định;

b) Buộc nộp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng đó;

c) Buộc tiêu hủy hoặc buộc chuyển đổi mục đích sử dụng giống cây trồng;

d) Buộc tiêu hủy thực vật, sản phẩm thực vật, sinh vật có ích, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng;

đ) Buộc lưu trữ kết quả khảo nghiệm giống cây trồng đúng quy định;

e) Buộc hủy bỏ kết quả khảo nghiệm; hủy bỏ kết quả khảo nghiệm và thu hồi, tiêu hủy hồ sơ, tài liệu; hủy bỏ kết quả lấy mẫu vật liệu nhân giống cây trồng; hủy bỏ kết quả kiểm định lô giống; hủy bỏ kết quả phân tích, thử nghiệm chất lượng vật liệu nhân giống cây trồng; hủy bỏ kết quả lấy mẫu phân bón; hủy bỏ kết quả thử nghiệm chất lượng phân bón;

g) Buộc thực hiện khảo nghiệm lại;

h) Buộc báo cáo kết quả nhập khẩu và sử dụng giống cây trồng về cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

i) Buộc thu hồi phân bón để thử nghiệm lại; tái chế thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm mà có thể tái chế;

k) Buộc thu hồi giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để sử dụng đúng mục đích nhập khẩu ghi trong Giấy phép nhập khẩu giống cây trồng, Giấy phép nhập khẩu phân bón, Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật;

l) Buộc thu hồi và tiêu hủy các loại giấy tờ, hồ sơ, tài liệu;

m) Buộc nộp lại quyết định, giấy chứng nhận, giấy phép, thông báo, chứng chỉ hành nghề bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp quyết định, giấy chứng nhận, giấy phép, thông báo, chứng chỉ hành nghề đó;

n) Buộc chấp hành đúng biện pháp chống dịch khi có quyết định công bố dịch hại thực vật;

o) Buộc áp dụng biện pháp ngăn chặn sinh vật gây hại theo quy định; xử lý bao bì đóng gói bằng gỗ theo quy định;

p) Buộc xử lý triệt để vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát, sinh vật gây hại lạ;

q) Buộc đưa lô cây mang theo bầu đất về khu cách ly kiểm dịch thực vật để theo dõi kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu theo quy định pháp luật;

r) Buộc khai báo với cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu để thực hiện theo dõi tại khu cách ly theo quy định pháp luật.

Điều 5. Quy định về mức phạt tiền và thẩm quyền phạt tiền

1. Mức phạt tiền tối đa cho một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón), bảo vệ và kiểm dịch thực vật đối với cá nhân là 50.000.000 đồng.

2. Mức phạt tiền tối đa cho một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phân bón đối với cá nhân là 100.000.000 đồng.

3. Mức phạt tiền quy định tại Chương II, Chương III và Chương IV của Nghị định này là mức phạt tiền áp dụng đối với cá nhân. Mức phạt tiền đối với tổ chức có cùng một hành vi vi phạm hành chính bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

4. Thẩm quyền phạt tiền của các chức danh quy định tại Chương V của Nghị định này là thẩm quyền phạt tiền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân. Thẩm quyền phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần thẩm quyền phạt tiền đối với cá nhân.

Điều 6. Quy định về vi phạm hành chính đã kết thúc, vi phạm hành chính đang được thực hiện và xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm nhiều lần

1. Hành vi vi phạm đã kết thúc, hành vi vi phạm đang được thực hiện được xác định căn cứ quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Xử phạt đối với trường hợp vi phạm hành chính nhiều lần:

a) Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhiều lần đối với hành vi vi phạm không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm hành chính và không áp dụng tình tiết tăng nặng do vi phạm nhiều lần khi ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

b) Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhiều lần đối với hành vi vi phạm tại khoản 1, khoản 2 Điều 9; Điều 10; khoản 1, 2, 3 Điều 13; Điều 14; Điều 20; điểm c, d khoản 2, khoản 3 Điều 22; Điều 26; khoản 1, 2 Điều 27; khoản 2 Điều 28; khoản 3, 4, 5 Điều 30; điểm b, c khoản 1 Điều 34; điểm b khoản 4 Điều 36; Điều 37; điểm a khoản 2 Điều 40 của Nghị định này thì không xử phạt về từng hành vi vi phạm hành chính mà áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm nhiều lần khi ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 7. Thi hành các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả và xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính

1. Việc thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương III Phần thứ hai của Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Biên bản, tài liệu, văn bản hoặc giấy tờ liên quan khác ghi nhận việc thi hành các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả phải có trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 57 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này là vật, tiền, giấy tờ có giá hoặc tài sản khác có được từ vi phạm hành chính mà cá nhân, tổ chức đó đã thực hiện và được xác định như sau:

a) Số lợi bất hợp pháp thu được bằng tiền là toàn bộ số tiền tổ chức, cá nhân thu được từ hành vi vi phạm hành chính và được tính bằng số tiền thu được từ việc chuyển nhượng, tiêu thụ hàng hóa, cung cấp dịch vụ vi phạm sau khi đã trừ chi phí trực tiếp cấu thành hàng hóa, dịch vụ căn cứ vào hồ sơ, chứng từ chứng minh tính hợp pháp, hợp lệ của các chi phí đó do cá nhân, tổ chức vi phạm cung cấp; trường hợp chuyển nhượng hoặc cung cấp dịch vụ kinh doanh có điều kiện thì số lợi bất hợp pháp thu được bằng tiền là toàn bộ số tiền cá nhân, tổ chức thu được từ việc chuyển nhượng, tiêu thụ hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ đó;

b) Số lợi bất hợp pháp thu được bằng giấy tờ có giá là toàn bộ giấy tờ có giá mà tổ chức, cá nhân vi phạm thu được từ hành vi vi phạm hành chính. Trường hợp giấy tờ có giá đã được chuyển nhượng thì số lợi bất hợp pháp được xác định bằng số tiền thực tế thu được tại thời điểm chuyển nhượng; trường hợp giấy tờ có giá đã bị tẩu tán, tiêu hủy thì số lợi bất hợp pháp được xác định theo giá trị sổ sách của tổ chức phát hành giấy tờ có giá tại thời điểm tẩu tán, tiêu hủy;

c) Số lợi bất hợp pháp là vật, tài sản khác mà tổ chức, cá nhân vi phạm thu được từ hành vi vi phạm hành chính là các tài sản khác theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp vật, tài sản khác không phải hàng cấm, hàng giả, hàng hóa nhập lậu đã được chuyển nhượng, tiêu thụ hoặc tiêu hủy thì số lợi bất hợp pháp được xác định bằng số tiền tương đương giá trị thị trường của tài sản cùng loại hoặc xác định theo giá trị sổ sách của tài sản (nếu không có giá trị thị trường) hoặc xác định bằng giá trị tiền của tài sản ghi trên tờ khai xuất khẩu, tờ khai nhập khẩu (nếu là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu) của tổ chức, cá nhân vi phạm sau khi trừ chi phí trực tiếp cấu thành hàng hóa căn cứ vào hồ sơ, chứng từ chứng minh tính hợp pháp, hợp lệ của các chi phí đó.

Trường hợp vật, tài sản khác là hàng cấm, hàng giả, hàng hóa nhập lậu đã được chuyển nhượng, tiêu thụ thì số lợi bất hợp pháp được xác định là tổng số tiền mà tổ chức, cá nhân nhận được khi thực hiện chuyển nhượng.

Điều 8. Xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường điện tử

1. Việc thực hiện thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường điện tử đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật được áp dụng khi bảo đảm điều kiện về hạ tầng, kỹ thuật và thông tin; đồng thời phải tuân thủ quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về giao dịch điện tử và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin và xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường điện tử thực hiện theo quy định tại Điều 18a Luật Xử lý vi phạm hành chính và Chương IIIa Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP, Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT (TRỪ PHÂN BÓN)

Điều 9. Vi phạm quy định về khảo nghiệm giống cây trồng

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không lưu trữ kết quả khảo nghiệm mỗi loại giống cây trồng đúng quy định.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đúng tiêu chuẩn quốc gia về phương pháp khảo nghiệm đối với loài cây trồng khảo nghiệm.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp kết quả sai so với kết quả khảo nghiệm mỗi loại giống cây trồng.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với hành vi khảo nghiệm mỗi loại giống cây trồng biến đổi gen chưa được cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học và giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học.

5. Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa tài liệu khảo nghiệm mỗi loại giống cây trồng làm sai bản chất, không đúng với thực tế nhưng vẫn cấp kết quả khảo nghiệm.

6. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện khảo nghiệm mỗi loại giống cây trồng nhưng vẫn cấp kết quả khảo nghiệm.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc lưu trữ kết quả khảo nghiệm giống cây trồng đúng quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Buộc thực hiện khảo nghiệm lại theo đúng tiêu chuẩn quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;
- c) Buộc hủy bỏ kết quả khảo nghiệm và thu hồi, tiêu hủy hồ sơ, tài liệu đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều này.

Điều 10. Vi phạm quy định về lưu mẫu giống cây trồng

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không nộp bổ sung mẫu lưu mỗi loại giống cây trồng khi tổ chức lưu mẫu yêu cầu trong trường hợp mẫu lưu giống cây trồng đã nộp không bảo đảm số lượng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc không bảo đảm về chất lượng hạt giống.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp mẫu lưu mỗi loại giống cây trồng khi cơ quan quản lý nhà nước thực hiện thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp về giống cây trồng yêu cầu.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi lưu mẫu lưu của mỗi loại giống cây trồng không đúng quy định hoặc không đảm bảo tính đồng nhất giữa mẫu lưu với mẫu cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước hoặc tổ chức khảo nghiệm.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi nộp mỗi loại giống cây trồng đăng ký khảo nghiệm để công nhận lưu hành không đúng với mẫu lưu.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc nộp bổ sung mẫu lưu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Buộc cung cấp mẫu lưu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;
- c) Buộc lưu mẫu theo đúng quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;
- d) Buộc hủy bỏ kết quả khảo nghiệm để công nhận lưu hành giống cây trồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 11. Vi phạm quy định về sản xuất giống cây trồng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sản xuất mỗi loại giống cây trồng nhằm mục đích buôn bán không đúng nội dung trong Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng hoặc Quyết định công nhận giống cây trồng mới hoặc Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng hoặc tự công bố lưu hành giống cây trồng;

b) Sản xuất giống cây trồng nhằm mục đích buôn bán khi chưa có hoặc chưa thuê địa điểm, trang thiết bị theo tiêu chuẩn quốc gia về phương pháp sản xuất giống cây trồng hoặc tiêu chuẩn cơ sở trong trường hợp không có tiêu chuẩn quốc gia.

2. Phạt tiền đối với hành vi sản xuất mỗi loại giống cây ăn quả lâu năm, cây công nghiệp lâu năm bằng phương pháp vô tính nhằm mục đích buôn bán mà không lấy vật liệu nhân giống của cây đầu dòng hoặc vườn cây đầu dòng đã được cấp Quyết định công nhận, cụ thể như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất lô giống có số lượng dưới 1.000 cây giống;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất lô giống có số lượng từ 1.000 cây đến dưới 3.000 cây giống;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất lô giống có số lượng từ 3.000 cây đến dưới 5.000 cây giống;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất lô giống có số lượng từ 5.000 cây giống trở lên.

3. Phạt tiền đối với hành vi sản xuất mỗi loại giống cây trồng nhằm mục đích buôn bán nhưng chưa được cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng hoặc chưa được cấp Quyết định công nhận giống cây trồng mới hoặc chưa được cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng hoặc chưa tự công bố lưu hành giống cây trồng (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này), cụ thể như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với lượng giống sản xuất có giá trị dưới 50.000.000 đồng mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với lượng giống sản xuất có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với lượng giống sản xuất có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 45.000.000 đồng đối với lượng giống sản xuất có giá trị từ 150.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

đ) Phạt tiền từ 45.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với lượng giống sản xuất có giá trị từ 200.000.000 đồng trở lên khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự có văn bản đề nghị xử phạt vi phạm hành chính hoặc một trong các quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự theo bản án.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động sản xuất giống cây trồng từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tiêu hủy giống cây trồng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này.

Điều 12. Vi phạm quy định về buôn bán giống cây trồng

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi buôn bán mỗi loại giống cây trồng không thuộc loài cây trồng chính mà thông tin của giống cây trồng không đúng nội dung trong tự công bố lưu hành giống cây trồng theo quy định của pháp luật về trồng trọt.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi buôn bán mỗi loại giống cây trồng thuộc loài cây trồng chính mà thông tin của giống cây trồng không đúng nội dung trong Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng hoặc Quyết định công nhận giống cây trồng mới hoặc Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng.

3. Phạt tiền đối với hành vi buôn bán mỗi loại giống cây trồng nhưng chưa được cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng hoặc chưa được cấp Quyết định công nhận giống cây trồng mới hoặc chưa được cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng hoặc chưa tự công bố lưu hành giống cây trồng, cụ thể như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với lượng giống buôn bán có giá trị dưới 50.000.000 đồng mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với lượng giống buôn bán có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với lượng giống buôn bán có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với lượng giống buôn bán có giá trị từ 150.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

đ) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với lượng giống buôn bán có giá trị từ 200.000.000 đồng trở lên khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự có văn bản đề nghị xử phạt vi phạm hành chính hoặc một trong các quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự theo bản án.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động buôn bán giống cây trồng từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy giống cây trồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện các hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 13. Vi phạm quy định về kiểm định ruộng giống

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi kiểm định ruộng giống không đúng phạm vi trong Giấy chứng nhận tập huấn nghiệp vụ kiểm định ruộng giống.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi kiểm định ruộng giống không theo tiêu chuẩn quốc gia về phương pháp kiểm định ruộng giống.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện kiểm định ruộng giống nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận tập huấn nghiệp vụ kiểm định ruộng giống.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất mỗi loại giống nhưng không thực hiện kiểm định ruộng giống theo quy định.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận tập huấn nghiệp vụ kiểm định ruộng giống có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hủy bỏ kết quả kiểm định lô giống đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này;

b) Buộc chuyển đổi mục đích sử dụng lô giống đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2 và 4 Điều này.

Điều 14. Vi phạm quy định về lấy mẫu vật liệu nhân giống trong hoạt động phục vụ quản lý nhà nước

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi lấy mẫu vật liệu nhân giống cây trồng không đúng phạm vi trong Giấy chứng nhận tập huấn nghiệp vụ lấy mẫu vật liệu nhân giống cây trồng.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi lấy mẫu giống cây trồng không theo tiêu chuẩn quốc gia về phương pháp lấy mẫu giống cây trồng.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện lấy mẫu vật liệu nhân giống cây trồng nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận tập huấn nghiệp vụ lấy mẫu vật liệu nhân giống cây trồng.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận tập huấn nghiệp vụ lấy mẫu vật liệu nhân giống cây trồng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hủy bỏ kết quả lấy mẫu vật liệu nhân giống cây trồng, kết quả phân tích, thử nghiệm chất lượng vật liệu nhân giống cây trồng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 15. Vi phạm quy định về xuất khẩu giống cây trồng

1. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi xuất khẩu mỗi loại giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng hoặc Quyết định công nhận giống cây trồng mới hoặc Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng hoặc tự công bố lưu hành giống cây trồng và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại, mà không có Giấy phép xuất khẩu giống cây trồng.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 16. Vi phạm quy định về nhập khẩu giống cây trồng

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu mỗi loại giống cây trồng chưa được cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng hoặc Quyết định công nhận giống cây trồng mới hoặc Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng hoặc tự công bố lưu hành giống cây trồng và đã có Giấy phép nhập khẩu giống cây trồng để phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế mà không báo cáo kết quả nhập khẩu và sử dụng giống về cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu mỗi loại giống cây trồng chưa được cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng hoặc Quyết định công nhận giống cây trồng mới hoặc Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng hoặc tự công bố lưu hành giống cây trồng để phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không đúng với nội dung trong Giấy phép nhập khẩu giống cây trồng.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu mỗi loại giống cây trồng chưa được cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng hoặc Quyết định công nhận giống cây trồng mới hoặc Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng hoặc tự công bố lưu hành giống cây trồng mà không có Giấy phép nhập khẩu giống cây trồng trừ trường hợp nhập khẩu hạt giống bố mẹ để sản xuất hạt lai phục vụ xuất khẩu.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc báo cáo kết quả nhập khẩu và sử dụng giống về cơ quan có thẩm quyền theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất giống cây trồng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này. Trường hợp không thể đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất thì buộc tiêu hủy.

Điều 17. Vi phạm quy định về quản lý giấy phép, chứng chỉ hành nghề trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón)

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cố ý tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung mỗi giấy thuộc các loại giấy tờ sau:

a) Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng; Quyết định công nhận giống cây trồng mới; Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng;

b) Quyết định công nhận cây đầu dòng; Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng;

c) Giấy chứng nhận tập huấn nghiệp vụ kiểm định ruộng giống; Giấy chứng nhận tập huấn nghiệp vụ lấy mẫu vật liệu nhân giống cây trồng;

d) Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng;

đ) Giấy phép xuất khẩu giống cây trồng; Giấy phép nhập khẩu giống cây trồng;

e) Quyết định về việc cấp mã số vùng trồng; Quyết định về việc cấp mã số cơ sở đóng gói.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Làm giả mỗi giấy thuộc các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự có văn bản đề nghị xử phạt vi phạm hành chính hoặc một trong các quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự theo bản án;

b) Làm giả hồ sơ đề nghị cấp mỗi giấy thuộc các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự có văn bản đề nghị xử phạt vi phạm hành chính hoặc một trong các quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự theo bản án.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng mỗi loại giống cây trồng sai mục đích ghi trong Giấy phép nhập khẩu giống cây trồng.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép nhập khẩu giống cây trồng từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại các loại giấy tờ đã được cấp cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp các loại giấy tờ đó đối với hành vi vi phạm cố ý tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung mỗi giấy quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thu hồi và tiêu hủy các loại giấy tờ đối với hành vi vi phạm làm giả mỗi giấy tờ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc thu hồi các loại giấy tờ đã được cấp và tiêu hủy các loại giấy tờ đã được cấp, hồ sơ đề nghị cấp trong trường hợp loại giấy tờ đã được cấp là Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng, Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng, Giấy chứng nhận tập huấn nghiệp vụ kiểm định ruộng giống, Giấy chứng nhận tập huấn nghiệp vụ lấy mẫu vật liệu nhân giống cây trồng, Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng, Giấy phép xuất khẩu giống cây trồng, Giấy phép nhập khẩu giống cây trồng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

d) Buộc thu hồi giống cây trồng để sử dụng đúng mục đích nhập khẩu ghi trong Giấy phép nhập khẩu giống cây trồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

đ) Buộc nộp lại số tiền bằng giá trị giống cây trồng vi phạm trong trường hợp tang vật vi phạm đã tiêu thụ hoặc không thể thu hồi được đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 18. Vi phạm quy định về quyền của chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng mỗi loại giống cây trồng đã được chấp nhận đơn đăng ký bảo hộ nhằm mục đích thương mại mà không trả tiền đền bù theo quy định tại Điều 189 Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng quyền của chủ Bằng bảo hộ liên quan đến vật liệu nhân giống của mỗi loại giống cây trồng đã được bảo hộ mà không được sự đồng ý của chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng để thực hiện một trong các mục đích sau:

- a) Sản xuất hoặc nhân giống cây trồng đã được bảo hộ;
- b) Chế biến nhằm mục đích nhân giống cây trồng đã được bảo hộ;
- c) Chào hàng giống cây trồng đã được bảo hộ;
- d) Bán hoặc thực hiện các hoạt động tiếp cận thị trường giống cây trồng đã được bảo hộ;
- đ) Xuất khẩu giống cây trồng đã được bảo hộ;
- e) Nhập khẩu giống cây trồng đã được bảo hộ;
- g) Thực hiện một trong các hành vi sản xuất, nhân giống, chế biến nhằm mục đích nhân giống, chào hàng, bán hoặc thực hiện các hoạt động tiếp cận thị trường, xuất khẩu, nhập khẩu đối với giống cây trồng mà việc sản xuất đòi hỏi phải sử dụng lặp lại giống cây trồng đã được bảo hộ;
- h) Thực hiện một trong các hành vi sản xuất, nhân giống, chế biến nhằm mục đích nhân giống, chào hàng, bán hoặc thực hiện các hoạt động tiếp cận thị trường, xuất khẩu, nhập khẩu đối với giống cây trồng có nguồn gốc chủ yếu từ giống cây trồng được bảo hộ, trừ trường hợp giống cây trồng được bảo hộ có nguồn gốc chủ yếu từ một giống cây trồng đã được bảo hộ khác.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm sử dụng vật liệu thu hoạch thu được từ việc sử dụng bất hợp pháp vật liệu nhân giống của mỗi loại giống cây trồng được bảo hộ để thực hiện các hành vi quy định tại khoản 2 Điều này, trừ trường hợp chủ bằng bảo hộ đã có cơ hội hợp lý để thực hiện quyền của mình đối với vật liệu nhân giống nhưng không thực hiện.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với việc sử dụng tên mỗi loại giống cây trồng trùng hoặc tương tự với tên giống cây trồng đã được bảo hộ cho giống cây trồng cùng loài hoặc loài liên quan gần gũi với giống cây trồng đã được bảo hộ.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 19. Vi phạm quy định về nghĩa vụ của chủ Bằng bảo hộ, tác giả giống cây trồng

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng không thực hiện việc chuyển giao quyền sử dụng mỗi loại giống cây trồng đã được bảo hộ theo quyết định bắt buộc chuyển giao của cơ quan có thẩm quyền;

b) Chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng không trả thù lao cho tác giả mỗi loại giống cây trồng theo quy định;

c) Chủ Bằng bảo hộ không đáp ứng được điều kiện về tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định của mỗi loại giống cây trồng được bảo hộ như tại thời điểm cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng mà vẫn khai thác, sử dụng vật liệu nhân giống;

d) Tác giả mỗi loại giống cây trồng không thực hiện đúng nghĩa vụ giúp chủ Bằng bảo hộ duy trì vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng Bằng bảo hộ mỗi loại giống cây trồng đã hết hiệu lực, bị đình chỉ hoặc hủy bỏ hiệu lực để thực hiện quyền đối với mỗi loại giống cây trồng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 20. Vi phạm về thu gom phụ phẩm cây trồng

Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi không thu gom phụ phẩm cây trồng hoặc thu gom, vận chuyển phụ phẩm cây trồng ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp, giao thông.

Điều 21. Vi phạm về mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không tuân thủ đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật đối với vùng trồng đã được cấp mã số vùng trồng;

b) Không tuân thủ đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật đối với cơ sở đóng gói đã được cấp mã số cơ sở đóng gói.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Vùng trồng đã được cấp mã số vùng trồng nhưng không thực hiện tự giám sát trước mỗi vụ thu hoạch;

b) Cơ sở đóng gói đã được cấp mã số cơ sở đóng gói nhưng không thực hiện tự giám sát tối thiểu 01 lần/năm;

c) Vùng trồng hoặc cơ sở đóng gói không lưu trữ hồ sơ;

d) Không thông báo cho cơ quan có thẩm quyền khi có thay đổi liên quan đến vùng trồng hoặc cơ sở đóng gói đã được cấp mã số.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Gắn hoặc sử dụng mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói đã đăng ký trên nhãn mỗi loại hàng hóa hoặc bao bì hàng hóa không đúng với nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa hoặc nơi sản xuất, đóng gói hàng hóa để xuất khẩu, lưu thông trên thị trường;

b) Không phối hợp, cản trở hoặc không chấp hành việc kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam;

c) Cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu sai lệch so với thực tế trong quá trình kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc theo yêu cầu quản lý.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tiêu hủy sản phẩm hàng hóa đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Chương III **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC,** **MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ** **TRONG LĨNH VỰC PHÂN BÓN**

Điều 22. Vi phạm quy định về sản xuất phân bón

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không có khu vực chứa nguyên liệu và khu vực thành phẩm riêng biệt.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Người trực tiếp điều hành sản xuất phân bón không có trình độ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, khoa học đất, nông học, hóa học, sinh học;

b) Không thực hiện thu hồi hoặc không tuân thủ thời hạn thu hồi phân bón theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

c) Không lưu mẫu sản phẩm của từng lô phân bón xuất xưởng theo quy định về thời gian bảo quản mẫu lưu;

d) Không lưu hồ sơ kết quả thử nghiệm theo quy định về thời gian của từng lô phân bón sản xuất đã xuất xưởng.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện thử nghiệm đánh giá chất lượng tại phòng thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định của từng lô phân bón thành phẩm trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng dây chuyền, máy móc thiết bị sản xuất phân bón không phù hợp với quy trình sản xuất từng loại phân bón, dạng phân bón theo đúng đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

5. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, cụ thể như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không nộp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất mỗi loại sản phẩm phân bón không đúng loại phân bón, dạng phân bón được ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất phân bón không đúng địa điểm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón;

d) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất mỗi loại sản phẩm phân bón khi chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hoặc tiếp tục sản xuất mỗi loại sản phẩm phân bón khi đã bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đình chỉ hoạt động sản xuất, tước quyền sử dụng hoặc thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón.

6. Phạt tiền đối với hành vi sản xuất mỗi loại sản phẩm phân bón chưa được cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam (trừ trường hợp sản xuất phân bón để nghiên cứu, khảo nghiệm; phân bón sản xuất trong khuôn khổ dự án sản xuất thử nghiệm, chương trình hỗ trợ ứng dụng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và công nghệ trong thời gian thực hiện dự án, chương trình), cụ thể như sau:

a) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp lô phân bón có giá trị dưới 50.000.000 đồng mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với trường hợp lô phân bón có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp lô phân bón có giá trị từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với trường hợp lô phân bón có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

đ) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với trường hợp lô phân bón có giá trị từ 150.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

7. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất mỗi loại sản phẩm phân bón chưa được cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam (trừ trường hợp sản xuất phân bón để nghiên cứu, khảo nghiệm; phân bón sản xuất trong khuôn khổ dự án sản xuất thử nghiệm, chương trình hỗ trợ ứng dụng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và công nghệ trong thời gian thực hiện dự án, chương trình) có giá trị từ 200.000.000 đồng trở lên khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự có văn bản đề nghị xử phạt vi phạm hành chính hoặc một trong các quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự theo bản án.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c, d khoản 2 và khoản 3 Điều này trong trường hợp tái phạm;

b) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này trong trường hợp tái phạm;

c) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, c khoản 5, điểm a, b, c khoản 6 Điều này;

d) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón từ 09 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d, đ khoản 6 Điều này;

đ) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón từ 20 tháng đến 24 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi phân bón để thử nghiệm lại đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy đối với phân bón do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b, c, d khoản 5 Điều này;

c) Buộc tiêu hủy đối với phân bón chưa được cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 6 và 7 Điều này.

Điều 23. Vi phạm quy định về buôn bán phân bón (trừ hoạt động nhập khẩu phân bón)

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi buôn bán phân bón trong thời gian đang bị đình chỉ hoạt động buôn bán phân bón.

2. Phạt tiền đối với hành vi buôn bán mỗi loại sản phẩm phân bón chưa được cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam, cụ thể như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp lô phân bón có giá trị dưới 50.000.000 đồng mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp lô phân bón có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường hợp lô phân bón có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp lô phân bón có giá trị từ 150.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi buôn bán mỗi loại sản phẩm phân bón chưa được cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam có giá trị từ 200.000.000 đồng trở lên khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự có văn bản đề nghị xử phạt vi phạm hành chính hoặc một trong các quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự theo bản án.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động buôn bán phân bón từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động buôn bán phân bón từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

c) Đình chỉ hoạt động buôn bán phân bón từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

d) Đình chỉ hoạt động buôn bán phân bón từ 09 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;

đ) Đình chỉ hoạt động buôn bán phân bón từ 12 tháng đến 15 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy đối với phân bón chưa được cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 24. Vi phạm quy định về nhập khẩu phân bón

1. Phạt tiền đối với hành vi nhập khẩu mỗi loại sản phẩm phân bón không bảo đảm chất lượng, hết hạn sử dụng, chưa được cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam mà không có Giấy phép nhập khẩu phân bón theo quy định, cụ thể như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.500.000 đồng đối với trường hợp lô phân bón có giá trị dưới 20.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 2.500.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp lô phân bón có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp lô phân bón có giá trị từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với trường hợp lô phân bón có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với trường hợp lô phân bón có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất phân bón đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp không thể đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất thì buộc tiêu hủy.

Điều 25. Vi phạm quy định về sử dụng phân bón nhập khẩu không đúng mục đích ghi trong Giấy phép nhập khẩu phân bón

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng mỗi loại sản phẩm phân bón nhập khẩu không đúng mục đích ghi trong Giấy phép nhập khẩu phân bón.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép nhập khẩu phân bón từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi phân bón để sử dụng đúng mục đích nhập khẩu ghi trong Giấy phép nhập khẩu phân bón đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền bằng giá trị phân bón vi phạm trong trường hợp tang vật vi phạm đã tiêu thụ hoặc không thể thu hồi được đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 26. Vi phạm quy định về lấy mẫu phân bón

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi quy định về lấy mẫu phân bón để đánh giá chứng nhận hợp quy hoặc phục vụ quản lý nhà nước sau đây:

a) Không có Giấy chứng nhận lấy mẫu phân bón hoặc Giấy chứng nhận tập huấn lấy mẫu phân bón hoặc Chứng chỉ đào tạo người lấy mẫu phân bón đã thực hiện việc lấy mẫu phân bón;

b) Không áp dụng phương pháp lấy mẫu theo Tiêu chuẩn quốc gia về lấy mẫu phân bón hoặc không áp dụng phương pháp lấy mẫu được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với loại phân bón chưa có Tiêu chuẩn quốc gia về phương pháp lấy mẫu.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không công bố phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử nghiệm mẫu theo quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở đối với loại phân bón chưa có quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quốc gia.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hủy bỏ kết quả lấy mẫu phân bón, kết quả thử nghiệm chất lượng phân bón đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 27. Vi phạm quy định về khảo nghiệm phân bón

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không lưu giữ hồ sơ khảo nghiệm phân bón đúng quy định;

b) Không nộp báo cáo định kỳ hàng năm kết quả hoạt động của tổ chức khảo nghiệm phân bón hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không duy trì đầy đủ các điều kiện của tổ chức khảo nghiệm phân bón được công nhận trong quá trình hoạt động khảo nghiệm;

b) Không tuân thủ đúng tiêu chuẩn quốc gia về khảo nghiệm phân bón.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp kết quả sai so với kết quả khảo nghiệm mỗi loại sản phẩm phân bón.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa tài liệu khảo nghiệm mỗi loại sản phẩm phân bón làm sai bản chất, không đúng với thực tế.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện khảo nghiệm mỗi loại sản phẩm phân bón nhưng vẫn cấp kết quả khảo nghiệm.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón hoặc Quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện khảo nghiệm phân bón từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều này trong trường hợp tái phạm;

b) Tước quyền sử dụng Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón hoặc Quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện khảo nghiệm phân bón từ 12 tháng đến 18 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 và 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện khảo nghiệm lại theo đúng tiêu chuẩn quốc gia về khảo nghiệm phân bón đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Buộc hủy bỏ kết quả khảo nghiệm và thu hồi, tiêu hủy hồ sơ, tài liệu đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này.

Điều 28. Vi phạm quy định về sử dụng phân bón

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi sử dụng mỗi loại sản phẩm phân bón không đúng với nội dung hướng dẫn sử dụng ghi trên nhãn phân bón.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng mỗi loại sản phẩm phân bón không có nguồn gốc xuất xứ.

Điều 29. Vi phạm quy định quản lý giấy phép trong lĩnh vực phân bón

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cố ý tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung mỗi giấy thuộc các loại giấy tờ sau:

a) Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón; Quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện khảo nghiệm phân bón;

b) Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam;

c) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón;

d) Giấy phép nhập khẩu phân bón.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Làm giả mỗi giấy thuộc các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự có văn bản đề nghị xử phạt vi phạm hành chính hoặc một trong các quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự theo bản án;

b) Làm giả hồ sơ đề nghị cấp mỗi giấy thuộc các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự có văn bản đề nghị xử phạt vi phạm hành chính hoặc một trong các quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự theo bản án.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại các loại giấy tờ đã được cấp cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp các loại giấy tờ đó đối với hành vi vi phạm cố ý tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung mỗi giấy quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thu hồi và tiêu hủy các loại giấy tờ đối với hành vi vi phạm làm giả mỗi giấy tờ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc thu hồi các loại giấy tờ đã được cấp và tiêu hủy các loại giấy tờ đã được cấp, hồ sơ đề nghị cấp trong trường hợp loại giấy tờ đã được cấp là Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón, Quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện khảo nghiệm phân bón, Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam, Giấy phép nhập khẩu phân bón đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Chương IV

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ VÀ KIỂM DỊCH THỰC VẬT

Điều 30. Vi phạm quy định về phòng, chống sinh vật gây hại thực vật

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi cố ý áp dụng không đúng biện pháp chống dịch theo yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có quyết định công bố dịch hại thực vật.

2. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không áp dụng các biện pháp chống dịch theo yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có quyết định công bố dịch hại thực vật;

b) Không bố trí người, phương tiện phục vụ việc kiểm tra vật thể kiểm dịch khi cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật yêu cầu mà không có lý do xác đáng.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Vận chuyển, sử dụng giống cây hoặc vật liệu làm giống bị nhiễm sinh vật gây hại từ vùng công bố dịch sang vùng khác;

b) Nhập khẩu, vận chuyển, nhân nuôi, lưu giữ sinh vật gây hại thực vật trừ trường hợp nhập khẩu sinh vật gây hại phục vụ nghiên cứu khoa học;

c) Phát tán sinh vật gây hại thực vật;

d) Đưa vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bị nhiễm sinh vật gây hại từ vùng công bố dịch sang vùng khác làm lây lan sinh vật gây hại gây thiệt hại về tài sản dưới 100.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với hành vi quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều này vì mục đích thương mại.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi đưa vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bị nhiễm sinh vật gây hại từ vùng công bố dịch sang vùng khác làm lây lan sinh vật gây hại gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng trở lên trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự có văn bản đề nghị xử phạt vi phạm hành chính hoặc một trong các quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ vụ án hoặc quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự theo bản án.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chấp hành đúng biện pháp chống dịch đối với hành vi vi phạm tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy giống cây, vật liệu làm giống, sinh vật gây hại đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 3, khoản 4 và 5 Điều này.

Điều 31. Vi phạm quy định về kiểm dịch thực vật xuất khẩu, nhập khẩu và quá cảnh

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không làm thủ tục đăng ký kiểm dịch thực vật trước khi nhập khẩu, xuất khẩu, vận chuyển quá cảnh đối với vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

b) Không khai báo, không làm thủ tục đăng ký kiểm dịch thực vật đối với vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật mang theo hành lý xách tay, hành lý ký gửi.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đưa vào lãnh thổ Việt Nam vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật mà không làm thủ tục kiểm dịch thực vật tại cửa khẩu;

b) Không có Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu theo quy định, trừ trường hợp được cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật của Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác nhận.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Vận chuyển, quá cảnh vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật mà không thực hiện các biện pháp ngăn chặn sinh vật gây hại theo quy định của Việt Nam;

b) Vận chuyển, quá cảnh vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật không đúng lộ trình quy định của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật hoặc lưu giữ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật quá cảnh trên lãnh thổ Việt Nam quá thời hạn được phép;

c) Không xử lý bao bì đóng gói bằng gỗ theo quy định;

d) Không duy trì đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật về khu cách ly kiểm dịch thực vật theo quy định đối với cây mang theo bầu đất nhập khẩu.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Khai man, giấu giếm, tẩu tán vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật trong quá trình cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật tiến hành kiểm dịch cho những lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Đưa thêm vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật chưa được kiểm dịch vào lô hàng đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật;

c) Tự ý tháo dỡ niêm phong, xếp dỡ, chuyển tải, sang mạn, sang toa, cắt toa vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trên phương tiện vận chuyển đang chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

d) Đưa vào lãnh thổ Việt Nam vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật mà không có Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật của nước xuất khẩu, trừ trường hợp được cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật của Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác nhận;

đ) Đưa vào lãnh thổ Việt Nam vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật mà không thực hiện các quy định của pháp luật về kiểm dịch làm lây lan sinh vật gây hại gây thiệt hại về tài sản dưới 100.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đưa vào lãnh thổ Việt Nam vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật mà không thực hiện biện pháp xử lý theo quy định trong Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu;

b) Đưa vào lãnh thổ Việt Nam đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc đối tượng phải kiểm soát hoặc sinh vật gây hại lạ còn sống mà không được phép của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

c) Đưa đất vào Việt Nam trừ trường hợp nhập khẩu cây mang theo bầu đất theo quy định của Chính phủ và nhập khẩu đất phục vụ nghiên cứu khoa học;

d) Không thực hiện tái xuất vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ đúng thời hạn theo quyết định của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

đ) Vận chuyển vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật chưa được xử lý triệt để theo chỉ định của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

e) Đưa vào lãnh thổ Việt Nam vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật mà không thực hiện các quy định của pháp luật về kiểm dịch làm lây lan sinh vật gây hại gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng trở lên trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự có văn bản đề nghị xử phạt vi phạm hành chính hoặc một trong các quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ vụ án hoặc quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự theo bản án;

g) Nhập khẩu cây mang theo bầu đất vào Việt Nam nhưng không thực hiện đưa lô cây mang theo bầu đất về khu cách ly kiểm dịch thực vật;

h) Đưa cây mang theo bầu đất ra khỏi khu cách ly kiểm dịch thực vật khi chưa có thông báo kết thúc theo dõi của cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu;

i) Nhập khẩu cây mang theo bầu đất vào Việt Nam nhưng không khai báo với cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu để thực hiện theo dõi tại khu cách ly.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1, điểm d khoản 5 Điều này;

b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 4 trong trường hợp vi phạm từ lần thứ ba trở lên; điểm a, điểm b khoản 4 trong trường hợp vi phạm nhập khẩu; khoản 2, điểm c khoản 5 Điều này; đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 5 Điều này trong trường hợp tái phạm. Trường hợp không thể đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì buộc tiêu hủy;

c) Buộc áp dụng biện pháp ngăn chặn sinh vật gây hại theo quy định của Việt Nam đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

d) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật quá cảnh trên lãnh thổ Việt Nam quá thời hạn được phép đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

đ) Buộc xử lý bao bì đóng gói bằng gỗ đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;

e) Buộc khắc phục đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật về khu cách ly kiểm dịch thực vật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;

g) Buộc tiêu hủy đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc đối tượng phải kiểm soát hoặc sinh vật gây hại lạ còn sống đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

h) Buộc xử lý triệt để vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát, sinh vật gây hại lạ bằng biện pháp xử lý quy định tại khoản 2 và 3 Điều 34 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 4 và điểm đ, điểm e khoản 5 Điều này;

i) Buộc đưa lô cây mang theo bầu đất về khu cách ly kiểm dịch thực vật để theo dõi kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm g và điểm h khoản 5 Điều này;

k) Buộc khai báo với cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu để thực hiện theo dõi tại khu cách ly đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm i khoản 5 Điều này.

Điều 32. Vi phạm quy định về kiểm dịch thực vật nội địa

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không có Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa do cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật cấp đối với vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật vận chuyển từ vùng công bố dịch là đối tượng kiểm dịch thực vật ra vùng khác.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Vận chuyển, bốc dỡ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát, sinh vật gây hại lạ không đúng địa điểm quy định trong mỗi Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa;

b) Đưa vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật tới những nơi không quy định trong mỗi Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đưa đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát, sinh vật gây hại lạ ra các vùng trong lãnh thổ Việt Nam;

b) Vận chuyển, lưu thông vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đã có kết luận bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát hoặc sinh vật gây hại lạ mà không thực hiện đúng quy định của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật có thẩm quyền;

c) Không chấp hành các biện pháp khoanh vùng, bao vây, tiêu diệt ổ dịch, đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát của Việt Nam hoặc sinh vật gây hại lạ theo quyết định của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành các biện pháp xử lý đối với vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát của Việt Nam hoặc sinh vật gây hại lạ.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quy định, quyết định của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật đối với việc xử lý đối tượng kiểm dịch thực vật.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng lây lan đối tượng kiểm dịch thực vật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, 3 và 5 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 và 5 Điều này.

Điều 33. Vi phạm quy định về kiểm dịch thực vật giống cây trồng và sinh vật có ích nhập khẩu

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không khai báo với cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở địa phương khi đưa mỗi loại giống cây trồng mới lần đầu nhập khẩu gieo trồng tại địa phương theo thông báo của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không tuân thủ quy định về việc nhập khẩu, nhân nuôi và sử dụng sinh vật có ích;

b) Gieo trồng mỗi loại giống cây trồng mới lần đầu nhập khẩu không đúng địa điểm theo quy định tại Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi đưa ra gieo trồng, sản xuất giống cây trồng nhập khẩu ngoài khu cách ly kiểm dịch thực vật khi chưa có kết luận của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật về tình trạng nhiễm sinh vật gây hại đối với giống cây trồng phải gieo trồng trong khu cách ly kiểm dịch thực vật, trừ trường hợp cây mang theo bầu đất.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tiêu hủy giống cây trồng, sinh vật có ích nhập khẩu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và 3 Điều này.

Điều 34. Vi phạm quy định về xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Người trực tiếp quản lý, điều hành của tổ chức hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật không có trình độ chuyên môn phù hợp theo quy định;

b) Xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật không theo quy trình kỹ thuật đã đăng ký hoặc thiếu phương tiện, trang thiết bị hành nghề theo quy định;

c) Kho chứa thuốc bảo vệ thực vật dùng để xông hơi khử trùng không đúng quy định.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Sử dụng các loại thuốc xông hơi khử trùng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;
- b) Xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật, bao bì đóng gói bằng gỗ không đúng quy trình kỹ thuật;
- c) Hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật khi không có Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hoạt động hành nghề xông hơi khử trùng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Sử dụng các loại thuốc xông hơi khử trùng thuộc Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam;
- b) Sử dụng các loại thuốc xông hơi khử trùng sai quy định gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật được xông hơi khử trùng;
- c) Hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bị thông báo vi phạm của cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật nước nhập khẩu.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

- a) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, điểm a, b khoản 2 và điểm a, b khoản 3 Điều này;
- b) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này trong trường hợp tái phạm.

Điều 35. Vi phạm quy định về sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không duy trì đầy đủ các điều kiện về sản xuất thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại Điều 61 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật trong quá trình hoạt động sản xuất.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Sản xuất mỗi loại sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật không đúng với nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật đã được cấp;

b) Đóng gói mỗi loại sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm đã quá hạn sử dụng.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sản xuất mỗi loại sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật khi chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật;

b) Tiếp tục sản xuất mỗi loại sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật khi đã bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đình chỉ hoạt động sản xuất, tước quyền sử dụng hoặc thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật;

c) Không thực hiện thu hồi hoặc không tuân thủ thời hạn thu hồi thuốc bảo vệ thực vật theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất mỗi loại sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật không có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam có trị giá dưới 200.000.000 đồng mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trừ trường hợp có Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại khoản 2 Điều 67 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

5. Phạt tiền từ 45.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất mỗi loại sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật không có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam có trị giá từ 200.000.000 đồng trở lên, trừ trường hợp có Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại khoản 2 Điều 67 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự có văn bản đề nghị xử phạt vi phạm hành chính hoặc một trong các quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ vụ án hoặc quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự theo bản án.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy hoặc buộc tái chế thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm mà có thể tái chế đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm, thuốc bảo vệ thực vật kỹ thuật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 và 5 Điều này.

Điều 36. Vi phạm quy định về buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không duy trì đầy đủ các điều kiện về buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại Điều 63 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật trong quá trình hoạt động buôn bán.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi buôn bán thuốc bảo vệ thực vật chung với các loại hàng hóa khác như: Lương thực, thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, thuốc y tế, thuốc thú y.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật khi chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;

b) Buôn bán mỗi loại sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật không có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam có trị giá dưới 5.000.000 đồng mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Buôn bán mỗi loại sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật dùng để xông hơi khử trùng cho tổ chức chưa được cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

b) Hướng dẫn sử dụng cho người mua mỗi loại sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật không đúng nội dung trên nhãn thuốc bảo vệ thực vật;

c) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật trong thời gian đang bị đình chỉ hoạt động buôn bán, tước quyền sử dụng hoặc thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;

d) Buôn bán mỗi loại sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật không có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam có trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi buôn bán mỗi loại sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật không có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam có trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi buôn bán mỗi loại sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật không có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam có trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

7. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi buôn bán mỗi loại sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật không có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam có trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

8. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 45.000.000 đồng đối với hành vi buôn bán mỗi loại sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật không có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam có trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

9. Phạt tiền từ 45.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi buôn bán mỗi loại sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật không có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam có trị giá từ 200.000.000 đồng trở lên, trừ trường hợp có Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật để xông hơi khử trùng chứa hoạt chất methyl bromide theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 67 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự có văn bản đề nghị xử phạt vi phạm hành chính hoặc một trong các quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ vụ án hoặc quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự theo bản án.

10. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5, 6 và 7 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 và 9 Điều này.

11. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy thuốc bảo vệ thực vật không có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam, đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3, điểm d khoản 4, khoản 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện các hành vi quy định tại điểm b khoản 3, điểm a, d khoản 4, khoản 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này.

Điều 37. Vi phạm quy định về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng mỗi loại sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật không đúng với nội dung hướng dẫn sử dụng ghi trên nhãn thuốc;

b) Không thu gom, để đúng nơi quy định bao gói mỗi loại sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng mỗi loại sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật không có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng mỗi loại sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật không đúng nội dung hướng dẫn ghi trên nhãn gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người, vật nuôi, hệ sinh thái và môi trường.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng mỗi loại sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy thuốc bảo vệ thực vật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và 4 Điều này;

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 38. Vi phạm quy định về vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật an toàn về vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật của phương tiện vận chuyển theo quy định pháp luật;

b) Vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật chung với các loại hàng hóa khác như: Lương thực, thực phẩm, hàng giải khát, thức ăn chăn nuôi, thuốc y tế, thuốc thú y.

2. Vận chuyển mỗi loại sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật không có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam thì áp dụng xử phạt vi phạm hành chính như hành vi vi phạm buôn bán mỗi loại sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật không có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam quy định tại Điều 36 Nghị định này.

Điều 39. Vi phạm quy định về nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Nhập khẩu mỗi loại sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam không đúng nhà sản xuất trong Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam;

b) Nhập khẩu mỗi loại sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam có thời hạn sử dụng dưới 2/3 hạn sử dụng được ghi trên nhãn thuốc bảo vệ thực vật kể từ khi thuốc bảo vệ thực vật đến Việt Nam.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm, thuốc bảo vệ thực vật kỹ thuật không đảm bảo chất lượng, không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Nhập khẩu mỗi loại sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm hoặc thuốc bảo vệ thực vật kỹ thuật không có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam mà không có Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật;

b) Nhập khẩu mỗi loại sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm hoặc thuốc bảo vệ thực vật kỹ thuật hết hạn sử dụng;

c) Nhập khẩu mỗi loại sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật có Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật nhưng không đúng loại thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm, thuốc bảo vệ thực vật kỹ thuật ghi trong giấy phép.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam làm chất chuẩn dùng trong hoạt động thử nghiệm mà không có Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu mỗi loại sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật không có Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật các loại thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất methyl bromide hoặc thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất có độ độc cấp tính loại I, II theo hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS).

6. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu mỗi loại sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất thuốc bảo vệ thực vật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và 2 Điều này. Trường hợp không thể đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất thì buộc tiêu hủy;

b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hoặc buộc tiêu hủy thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm và thuốc bảo vệ thực vật kỹ thuật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, 4, 5 và 6 Điều này.

Điều 40. Vi phạm quy định về khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật để đăng ký vào Danh mục thuốc bảo vệ thực vật

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không có Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật đối với mỗi loại sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật;

b) Không duy trì đầy đủ các điều kiện về khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại Điều 59 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật trong quá trình hoạt động khảo nghiệm.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không tuân thủ đúng tiêu chuẩn và các yêu cầu khảo nghiệm theo quy định;

b) Cung cấp kết quả sai so với kết quả khảo nghiệm mỗi loại sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa tài liệu khảo nghiệm mỗi loại sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật làm sai bản chất, không đúng với thực tế.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện khảo nghiệm mỗi loại sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật mà có báo cáo kết quả khảo nghiệm.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 2, khoản 3 và 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện khảo nghiệm lại theo đúng tiêu chuẩn và các yêu cầu khảo nghiệm theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc hủy bỏ kết quả khảo nghiệm và thu hồi, tiêu hủy hồ sơ, tài liệu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 và 4 Điều này.

Điều 41. Vi phạm quy định quản lý giấy phép trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cố ý tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung mỗi giấy thuộc các loại giấy tờ sau:

a) Quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;

b) Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật;

c) Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;

d) Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;

đ) Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu; Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật xuất khẩu/tái xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa; Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật và kiểm tra an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu;

e) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật; Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;

g) Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

h) Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Làm giả mỗi giấy thuộc các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này nhưng khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự có văn bản đề nghị xử phạt vi phạm hành chính hoặc một trong các quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự theo bản án;

b) Làm giả hồ sơ đề nghị cấp mỗi giấy thuộc các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này nhưng khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự có văn bản đề nghị xử phạt vi phạm hành chính hoặc một trong các quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự theo bản án.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng mỗi loại sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật sai mục đích ghi trong Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại các loại giấy tờ đã được cấp cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp các loại giấy tờ đó đối với hành vi vi phạm cố ý tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung mỗi giấy quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thu hồi và tiêu hủy các loại giấy tờ đối với hành vi vi phạm làm giả mỗi giấy tờ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc thu hồi các loại giấy tờ đã được cấp và tiêu hủy các loại giấy tờ đã được cấp, hồ sơ đề nghị cấp trong trường hợp loại giấy tờ đã được cấp là Quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật, Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật, Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu, Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật xuất khẩu/tái xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa, Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật và kiểm tra an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu, Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Giấy chứng

nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật, Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật, Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

d) Buộc thu hồi thuốc bảo vệ thực vật để sử dụng đúng mục đích nhập khẩu ghi trong Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

đ) Buộc nộp lại số tiền bằng giá trị thuốc bảo vệ thực vật vi phạm trong trường hợp tang vật vi phạm đã tiêu thụ hoặc không thể thu hồi được đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Chương V

THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN, XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT, BẢO VỆ VÀ KIỂM DỊCH THỰC VẬT

Điều 42. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, gồm:

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật quy định từ Điều 43 đến Điều 49 Nghị định này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao đối với các hành vi vi phạm được phân định thẩm quyền tại Điều 50 Nghị định này.

2. Công chức, viên chức và người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân trong các cơ quan quy định từ Điều 43 đến Điều 49 Nghị định này đang thi hành công vụ, nhiệm vụ, thanh tra, kiểm tra về lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 43. Thẩm quyền xử phạt của Thủ trưởng cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo chuyên ngành, lĩnh vực; thẩm quyền của Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành

1. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng thuộc Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; Chi cục trưởng Chi cục về lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón), bảo vệ và kiểm dịch thực vật; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

2. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón), bảo vệ và kiểm dịch thực vật; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón), bảo vệ và kiểm dịch thực vật; phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thành lập có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Thủ trưởng tổ chức thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường được giao chức năng, nhiệm vụ kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 44. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là cấp xã) có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón), bảo vệ và kiểm dịch thực vật; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón), bảo vệ và kiểm dịch thực vật; phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 45. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón), bảo vệ và kiểm dịch thực vật; phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón), bảo vệ và kiểm dịch thực vật; phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ và e khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Trưởng đồn Công an, Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp tiểu đoàn, Thủy đội trưởng, Trưởng trạm, Đội trưởng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón), bảo vệ và kiểm dịch thực vật; phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ và e khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Trưởng Công an cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón), bảo vệ và kiểm dịch thực vật; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

5. Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh kinh tế; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng An ninh nội địa, Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trưởng phòng Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh đối ngoại, Chánh Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón), bảo vệ và kiểm dịch thực vật; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

6. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón), bảo vệ và kiểm dịch thực vật; phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

7. Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Chánh Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục An ninh nội địa, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự tại cộng đồng, Tư lệnh Cảnh sát cơ động có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón), bảo vệ và kiểm dịch thực vật; phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 46. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội Biên phòng

1. Chiến sĩ Bộ đội Biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón), bảo vệ và kiểm dịch thực vật; phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón), bảo vệ và kiểm dịch thực vật; phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ và e khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Đoàn trưởng Đoàn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón), bảo vệ và kiểm dịch thực vật; phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón), bảo vệ và kiểm dịch thực vật; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

5. Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng; Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng; Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón), bảo vệ và kiểm dịch thực vật; phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 47. Thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón), bảo vệ và kiểm dịch thực vật; phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón), bảo vệ và kiểm dịch thực vật; phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón), bảo vệ và kiểm dịch thực vật; phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ và e khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón), bảo vệ và kiểm dịch thực vật; phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ, e, và i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát thuộc Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón), bảo vệ và kiểm dịch thực vật; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ, e và i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón), bảo vệ và kiểm dịch thực vật; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

7. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón), bảo vệ và kiểm dịch thực vật; phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 48. Thẩm quyền xử phạt của Hải quan

1. Công chức Hải quan đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón), bảo vệ và kiểm dịch thực vật; phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Đội trưởng Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu, Đội trưởng Đội Phục tập và Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội Thông quan, Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu; Đội trưởng Đội Kiểm tra sau thông quan khu vực thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón), bảo vệ và kiểm dịch thực vật; phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón), bảo vệ và kiểm dịch thực vật; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Hải quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón), bảo vệ và kiểm dịch thực vật; phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 49. Thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón), bảo vệ và kiểm dịch thực vật; phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón;
 - c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.
2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường thuộc Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón), bảo vệ và kiểm dịch thực vật; phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón;
 - c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
 - d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.
3. Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ Quản lý thị trường thuộc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón), bảo vệ và kiểm dịch thực vật; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón;
 - c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
 - d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
 - đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.
4. Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực trồng trọt (trừ phân bón), bảo vệ và kiểm dịch thực vật; phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phân bón;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 50. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Thủ trưởng cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo chuyên ngành, lĩnh vực; Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 43 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 44 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Những người có thẩm quyền của lực lượng Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 45 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

4. Những người có thẩm quyền của lực lượng bộ đội biên phòng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 12; Điều 15; Điều 16; điểm đ khoản 1 Điều 17; Điều 23; Điều 24; khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 30; Điều 31; Điều 36; Điều 37; Điều 38; khoản 6 Điều 39 của Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 46 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

5. Những người có thẩm quyền của lực lượng cảnh sát biển có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 12; Điều 15; Điều 16; Điều 23; Điều 24; khoản 4, khoản 5, khoản 6

Điều 30; Điều 31; Điều 36; Điều 38; khoản 6 Điều 39 của Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 47 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

6. Những người có thẩm quyền của cơ quan Hải quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 15; Điều 16; Điều 17; điểm đ, e khoản 2 Điều 18; điểm a khoản 3 Điều 21; Điều 24; Điều 29; điểm b khoản 4 Điều 30; Điều 31; Điều 33; Điều 39; Điều 41 của Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 48 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

7. Những người có thẩm quyền của cơ quan quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 11; Điều 12; Điều 16; Điều 17; Điều 18; Điều 19; điểm a khoản 3 Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 24; Điều 29; điểm a, b khoản 3, khoản 4 Điều 30; Điều 35; Điều 36; Điều 38; Điều 39; Điều 41 của Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 49 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 51. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề và đình chỉ hoạt động có thời hạn

1. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động được thực hiện theo quy định tại Chương II; Chương III và Chương IV của Nghị định này.

2. Thời điểm bắt đầu tính thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề như sau:

a) Trường hợp tại thời điểm ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà người có thẩm quyền xử phạt đã tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề của cá nhân, tổ chức vi phạm thì thời điểm bắt đầu tính thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề là thời điểm quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực thi hành;

b) Trường hợp tại thời điểm ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà người có thẩm quyền xử phạt chưa tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề của cá nhân, tổ chức vi phạm thì người có thẩm quyền xử phạt vẫn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định, nội dung quyết định xử phạt phải ghi rõ thời điểm có hiệu lực thi hành của hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề (thời điểm bắt đầu tính thời hạn tước) là từ thời điểm mà người vi phạm xuất trình giấy phép, chứng chỉ hành nghề cho người có thẩm quyền xử phạt giữ;

c) Khi tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tước quyền sử dụng theo quy định tại điểm b khoản này và khi trả giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tước quyền sử dụng theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này, người có thẩm quyền xử phạt phải lập biên bản và lưu hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

3. Trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép, đình chỉ hoạt động nêu cá nhân, tổ chức vẫn tiến hành hoạt động như có giấy phép thì bị xử phạt như hành vi vi phạm không có giấy phép.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 52. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 8 năm 2026.

2. Nghị định số 31/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 04/2020/NĐ-CP, Nghị định số 07/2022/NĐ-CP và Nghị định số 31/2023/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về trồng trọt hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 53. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật đã xảy ra và kết thúc trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét giải quyết thì áp dụng xử phạt theo quy định của Nghị định đang có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm.

2. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật đã xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa kết thúc khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì xử phạt theo quy định của Nghị định này.

3. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, mà tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại, khởi kiện thì áp dụng quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định số 31/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 04/2020/NĐ-CP, Nghị định số 07/2022/NĐ-CP và Nghị định số 31/2023/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về trồng trọt để xem xét, giải quyết.

Điều 54. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2). **12**

TM. CHÍNH PHỦ

KT. THỦ TƯỚNG

PHÓ THỦ TƯỚNG



Hồ Quốc Dũng